

Số: /QĐ-UBND

Lục Ngạn, ngày tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể tính bồi thường, giá giao đất tái định cư, đơn giá bồi thường là nhà, công trình kiến trúc, cây trồng gắn liền trên đất khi Nhà nước thu hồi đất của bà Nguyễn Thị Mùi để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang: Số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang; số 630/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể; thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích xã, phường, thị trấn; số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 ban hành Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 86/CV-TNMT ngày 08/9/2020; Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 191/TTr-KTHT ngày 09/9/2020; Phòng Nông nghiệp và PTNN tại Tờ trình số 43/TTr-NNPTNT ngày 16/9/2020; Hội đồng thẩm định tại Biên bản thẩm định ngày 17/9/2020,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể tính bồi thường, giá giao đất tái định cư, đơn giá bồi thường là nhà, công trình kiến trúc, cây trồng gắn liền trên đất khi Nhà nước thu hồi đất của bà Nguyễn Thị Mùi để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

*(Có danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Thủ trưởng các cơ quan: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện; Chủ tịch UBND thị trấn Chũ và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 2 (T/h);

- Lưu: VT.

***Bản điện tử:***

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;

- Như Điều 2 (T/h);

- LĐVP, CVTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Hải**



**PHỤ LỤC:**  
**ĐƠN GIÁ ĐẤT, GIÁ GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ; GIÁ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC TRÊN ĐẤT; GIÁ CÂY TRỒNG, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT**

Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

**A. GIÁ ĐẤT CỤ THỂ, GIÁ GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ**

- Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa) là: 208.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất trồng cây lâu năm là: 221.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá đất ở đô thị: Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thuộc tuyến đường chưa đặt tên: Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại, Vị trí 1, là 3.220.000đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá giao đất tái định cư đối với lô đất số 01 khu NO8 là: 7.949.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**B. NHÀ, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC**

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
			Xã, thị trấn miền núi
<b>I</b>	<b>Nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất</b>		
1	Nhà ở		
	Nhà ở cấp III loại 3 (công trình khép kín 1 tầng mái bằng, có kết cấu tường chịu lực)	đ/m <sup>2</sup> sàn	3.780.000
	Nhà ở cấp IV loại 1 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói)	đ/m <sup>2</sup> XD	2.900.000
2	Nhà Bếp loại A	đ/m <sup>2</sup> XD	1.090.000
3	Khu chăn nuôi loại A	đ/m <sup>2</sup> XD	940.000
4	Khu chăn nuôi loại C	đ/m <sup>2</sup> XD	680.000
5	Tường rào xây gạch chỉ dày 110mm bổ trụ	đ/m <sup>2</sup>	380.000
6	Tường rào xây gạch chỉ dày 220mm	đ/m <sup>2</sup>	500.000
7	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 100mm, bổ trụ	đ/m <sup>2</sup>	200.000
8	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 130mm, bổ trụ	đ/m <sup>2</sup>	240.000
9	Bán mái có kết cấu: cột , kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng gỗ hồng sắc hoặc bạch đàn, lợp Fibrô ximăng không có tường bao che	đ/m <sup>2</sup> XD	297.000
10	Bán mái có kết cấu: cột , kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng sắt các loại (sắt góc, sắt hộp 40-60, thép bản các loại) lợp tôn Austnam màu, không có tường bao che	đ/m <sup>2</sup> XD	647.000
11	Khung lưới sắt B 40 làm rào chắn	đ/m <sup>2</sup>	180.000

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
			Xã, thị trấn miền núi
12	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-3 cm	đ/m <sup>2</sup>	100.000
13	Sân lát gạch lá nem	đ/m <sup>2</sup>	120.000
14	Bể nước không có tấm đan bê tông		
	Thành 110 trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m <sup>3</sup>	750.000
	Thành 110 trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m <sup>3</sup>	890.000
15	Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu ≤50m	đ/mdài	130.000
16	Ao thả cá (Ao đào để lấy nước tưới cây - không tính xây bờ, cống)		
	Trường hợp đất đào 100 %	đ/m <sup>3</sup>	20.000
17	Cổng sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp,..) phần dưới bịt tôn, phần trên chấn song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu.	đ/m <sup>2</sup>	920.000
18	Khối xây gạch chỉ dày ≥ 330mm	đ/m <sup>3</sup>	1.130.000
19	Khối Bê tông cốt thép mác 200	đ/m <sup>3</sup>	3.510.000
20	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE - 0,6/1kV ABC 2x25	đ/m	21.370
21	Ống nhựa cấp nước u.PVC Φ 32 PN 16	đ/m dài	15.200

### C. CÂY TRỒNG, GẮN NIỀM TRÊN ĐẤT

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)
	<b>Cây trồng trên đất</b>		
1	Cây cảnh nhóm 4 (trồng thành vườn)		
-	Cây 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	135.500
2	Vải thiều (tính theo đường kính tán lá F)		
-	Đường kính tán lá 1,5 m ≤ F < 2m	đ/cây	342.500
-	Đường kính tán lá 5,5 m ≤ F < 6,5m	đ/cây	1.235.000
3	Nhãn (Tính theo đường kính tán lá F)		
-	4m ≤ F < 5m (cây cách cây > 3m)	đ/cây	1.364.000
-	6m ≤ F < 7m (cây cách cây > 3m)	đ/cây	2.216.000
-	7m ≤ F < 8m (cây cách cây > 3m)	đ/cây	2.642.000
4	Cam (Tính theo đường kính tán lá F)		
-	1,5m ≤ F < 2m (cây cách cây > 2m)	đ/cây	325.000
-	2,5m ≤ F < 3m (cây cách cây > 2m)	đ/cây	559.000
5	Cây Na (theo ĐK gốc của cây Φ)		
-	2cm ≤ Φ < 5cm (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	177.000
6	Hồng ăn quả (tính theo đường kính gốc của cây Φ)		

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đ)</b>
-	9cm ≤ Φ < 12cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	314.000
7	Mít, Sầu, Xoài (theo Đường kính gốc Φ của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 30cm)		
-	Đường kính gốc 3cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	302.000
-	Đường kính gốc 19cm ≤ Φ < 25cm	đ/cây	710.000
8	Cau, Dừa (Cau theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm; Dừa theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 30cm)		
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 15cm	đ/cây	133.000
-	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	318.000
9	Bưởi (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm)		
-	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 5cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	335.000
-	ĐK gốc 5cm ≤ Φ < 7cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	569.000
-	ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 9cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	803.000
-	ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 15cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	1.271.000
-	ĐK gốc 15cm ≤ Φ < 20cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	1.505.000
10	Ổi (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm)		
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	214.000
11	Chanh (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm)		
-	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 5cm	đ/cây	214.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	514.000
12	Hồng xiêm (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm)		
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	452.000
13	Đào (theo ĐK gốc của cây Φ, đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm)		
-	ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 5cm	đ/cây	98.000
14	Chuối ăn quả (không tính chuối rừng)		
-	Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	86.100